Người ký: CỤC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 03.11.2026 10:59:38 +07:00

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 106 /2026/VBHN-TT-BNNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý

Thông tư số 40/2011/TT-BTNMT ngày 22 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2012, được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần bởi:

1. Thông tư số 15/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số nội dung của các Thông tư quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 11 năm 2024;

2. Thông tư số 70/2025/TT-BNNMT ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

Căn cứ Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 12/2002/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Vụ trưởng Vụ Pháp chế[1],

---

[1] Thông tư số 15/2024/TT-BTNMT có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số nội dung của các Thông tư quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý.".

Thông tư số 70/2025/TT-BNNMT có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14;

Căn cứ Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023;

QUY ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý.

Điều 2.[2] Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 01 năm

---

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc và bản đồ.".

[2] Điều 15 và Điều 16 của Thông tư số 15/2024/TT-BTNMT, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 11 năm 2024 quy định như sau:

*"**Điều 15. Quy định chuyển tiếp***

Các đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ được phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện theo các quy định hiện hành tại thời điểm phê duyệt.

Điều 16. Trách nhiệm tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 11 năm 2024.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.".

Điều 2, Điều 3 và Điều 4 của Thông tư số 70/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026 quy định như sau:

*"**Điều 2. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

2. Các Thông tư sau hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 20/2012/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc và bản đồ;

b) Thông tư số 06/2012/TT-BTNMT ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng hệ thống thông tin địa danh Việt Nam và nước ngoài phục vụ công tác lập bản đồ;

c) Thông tư số 49/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp;

d) Thông tư số 21/2015/TT-BTNMT ngày 22 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật công nghệ tổng hợp đo đạc và bản đồ;

đ) Thông tư số 55/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính.

3. Bãi bỏ các quy định sau:

a) Mục I, II, III, IV Phần 2 của Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý ban hành kèm theo Thông tư số 40/2011/TT-BTNMT ngày 22 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý;

b) Điều 2, Điều 3, Điều 5, Điều 8 Thông tư số 15/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 9 năm2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số nội dung của các Thông tư quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Các đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ được phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện theo các quy định hiện hành tại thời điểm phê duyệt đến khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam có trách nhiệm phổ biến, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, quyết định./.".

2012 và thay thế Quyết định số 2826/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý.

Điều 3. Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Cục trưởng Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Điều 4. Khi áp dụng Định mức kinh tế - kỹ thuật này, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý, đề nghị phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU NỀN ĐỊA LÝ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2011/TT-BTNMT ngày 22 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Phần 1

QUY ĐỊNH CHUNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý áp dụng để tính đơn giá sản phẩm Xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý bao gồm nội dung các công việc sau

1.1. Xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý (tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000 và 1:10.000) bằng công nghệ chụp ảnh hàng không;

1.2. Xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý (tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000 và 1:10.000) từ bản đồ địa hình số;

1.3. Xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý (tỷ lệ 1:10.000) từ bản đồ địa chính cơ sở;

1.4. Xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý (tỷ lệ 1:5.000 và 1:10.000) từ Cơ sở dữ liệu thông tin Địa hình - Thủy văn;

1.5. Xây dựng Cơ sở dữ liệu nền địa lý từ các Cơ sở dữ liệu tỷ lệ lớn.

2. Đối tượng áp dụng:

Định mức này áp dụng cho các cơ quan, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm các định mức thành phần sau:

3.1.[3] Định mức lao động: là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc thực hiện một bước công việc hoặc một công việc cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành. Định mức lao động quy định trong Phần 2 của định mức kinh tế - kỹ thuật này chưa bao gồm mức thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp và hệ số điều chỉnh thời tiết.

Thành phần định mức lao động gồm:

a) Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc;

b) Xác định điều kiện chuẩn (phân loại khó khăn): xác định các yếu tố cơ bản như địa hình, địa vật, giao thông, địa chất và các điều kiện khác liên quan đến thực hiện công việc; xác định các mức khó khăn khác với điều kiện chuẩn;

c) Định biên: mô tả vị trí việc làm của từng lao động trong từng bước công việc đến khi tạo ra sản phẩm. Trên cơ sở đó xác định số lượng và cấp bậc lao động

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 15/2024/TT-BTNMT, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 11 năm 2024.

cụ thể để thực hiện từng nội dung của từng công đoạn của công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm;

d) Định mức: thời gian lao động trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành; đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/01 đơn vị sản phẩm

- Công cá nhân: là công lao động xác định cho một lao động trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm.

- Công nhóm: là công lao động xác định cho một nhóm lao động trực tiếp thực hiện một sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm.

- Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

+ Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân). Lao động kỹ thuật là lao động được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ theo chuyên ngành về tài nguyên và môi trường và các ngành nghề khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

+ Mẫu số là mức lao động phục vụ (lao động phổ thông), tính theo công cá nhân. Lao động phục vụ (lao động phổ thông) là lao động giản đơn để vận chuyển thiết bị, vật tư, mẫu vật, dẫn đường và các hoạt động khác trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm.

- Ngày công làm việc trực tiếp trên đất liền (ca) tính bằng 8 giờ làm việc; ngày công làm việc trực tiếp trên biển (ca) tính bằng 6 giờ làm việc.

- Mức thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp

+ Thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp, bao gồm: nghỉ phép, nghỉ tăng thêm theo thâm niên (nếu có), nghỉ lễ tết, nghỉ hội họp, học tập, tập huấn được tính là 34 ngày trên tổng số 312 ngày làm việc của một (01) năm.

$$\text{Mức thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương} = \text{Định mức lao động kỹ thuật trực tiếp} \times \frac{34}{312}$$

+ Mức thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương được áp dụng đối với tất cả các bước công việc.

3.2. Định mức vật tư và thiết bị

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu và định mức sử dụng dụng cụ (công cụ, dụng cụ), thiết bị (máy móc).

- Định mức sử dụng vật liệu: là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một công việc).

- Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị: là thời gian (ca) người lao động trực tiếp sử dụng dụng cụ, thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ (khung thời gian tính hao mòn), thiết bị (khung thời gian tính khấu hao) là thời gian dự kiến sử dụng dụng cụ, thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của dụng cụ, thiết bị.

- Thời hạn sử dụng dụng cụ: đơn vị tính là tháng

- Khung thời gian tính khấu hao thiết bị: theo quy định tại các Thông tư liên tịch hướng dẫn lập dự toán giữa Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị. Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 8 giờ x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

d)[4] ***(được bãi bỏ)***.

đ)[5] ***(được bãi bỏ)***.

4. Khi áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật này, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý, đề nghị phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, điều chỉnh kịp thời.

- Bảng quy định viết tắt trong định mức kinh tế - kỹ thuật

Nội dung viết tắt	Chữ viết tắt
Bản đồ địa hình	BĐĐH
Bảo hộ lao động	BHLĐ
Bình đồ ảnh	BĐA
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Mô hình số địa hình (mô hình số độ cao bề mặt địa hình)	DTM
Đồng bằng sông Cửu Long	ĐBSCL
Đơn vị tính	ĐVT
Kiểm tra nghiệm thu	KTNT
Kỹ sư bậc 5	KS5
Kỹ thuật viên bậc 4	KTV4
Loại khó khăn 1	KK1
Nội dung hiện chỉnh	NDHC
Số thứ tự	TT

[4] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 15/2024/TT-BTNMT, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 11 năm 2024.

[5] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 15/2024/TT-BTNMT, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 11 năm 2024.

Nội dung viết tắt	Chữ viết tắt
Đối tượng địa lý	ĐTĐL
Khoảng cao đều	KCĐ
Bản quyền	BQ
Tài liệu	TL
Dụng cụ	DC
Công suất	C.S
Thời hạn	TH
Máy in phun bản đồ khổ A0	Máy in Plotter

- Hệ số điều chỉnh thời tiết: Mức lao động kỹ thuật khi phải ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính bằng 25% so với mức lao động kỹ thuật ngoại nghiệp quy định trong nội dung định mức này[6].

- Hệ số mức cho các công việc liên quan đến sử dụng phim ảnh cũ được tính như bảng sau:

Số TT	Danh mục công việc	Hệ số mức cho phim ảnh hàng không, vệ tinh	
		3 đến < 5 năm	Từ 5 năm trở lên
A	**Ngoại nghiệp**		
1	Khống chế ảnh	0,05	Thêm 0,03/năm, không quá 0,30
2	Điều vẽ ảnh	0,20	Thêm 0,05/năm, không quá 0,40
B	**Nội nghiệp**		
1	Đo vẽ	0,10	Thêm 0,05/năm, không quá 0,30

[6] Đoạn "Hệ số mức ngừng nghỉ do thời tiết cho các công việc ngoại nghiệp là 0,25" được sửa đổi, bổ sung bởi đoạn "Hệ số điều chỉnh thời tiết: Mức lao động kỹ thuật khi phải ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính bằng 25% so với mức lao động kỹ thuật ngoại nghiệp quy định trong nội dung định mức này" theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 15/2024/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 11 năm 2024.

Phần 2
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I.[7] ***(được bãi bỏ)***

II.[8] ***(được bãi bỏ)***

III.[9] ***(được bãi bỏ)***

IV.[10] ***(được bãi bỏ)***

V. XÂY DỰNG CSDL NỀN ĐỊA LÝ TỪ CÁC CSDL NỀN ĐỊA LÝ TỶ LỆ LỚN

Tổng quát hóa CSDL nền địa lý

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc:

Nghiên cứu cấu trúc nội dung, ngữ nghĩa về nội dung CSDL nền địa lý và quy trình tổng quát hóa CSDL nền địa lý, lập lam hướng dẫn kỹ thuật tổng hợp nội dung. Chọn lựa đối tượng cần tổng quát hóa; xác lập tiêu chí, hướng dẫn tổng quát hóa bảo đảm phản ánh được đặc trưng lãnh thổ. Chỉnh hợp, thay đổi dạng hình học, quan hệ topo theo lam hướng dẫn phù hợp chức năng ngữ nghĩa đối tượng địa lý; loại bỏ thông tin thừa của các đối tượng dạng điểm, đường, vùng và các thuộc tính kèm theo; chuyển đổi khuôn dạng, cấu trúc CSDL địa lý gốc; Tổng hợp thuộc tính theo chức năng ngữ nghĩa và hình thái mới của đối tượng địa lý. Tu chỉnh siêu dữ liệu, tổ chức in ấn, tạo siêu dữ liệu, lập tệp tin, ghi dữ liệu vào đĩa DVD; phục vụ KTNT, giao nộp sản phẩm.

1.2. Phân loại khó khăn

- Cho tỷ lệ 1/10.000

Loại 1: vùng đô thị chưa phát triển, đối tượng địa lý không dày đặc, mạng lưới đường xá, kênh mương không phức tạp.

Loại 2: vùng đô thị mới phát triển, đối tượng địa lý khá dày đặc xen kẽ nhà cao tầng, mạng lưới đường xá, kênh mương phức tạp.

Loại 3: vùng đô thị đang phát triển, đối tượng địa lý dày đặc, nhà cao tầng nhiều, mạng lưới đường xá phức tạp và đang thay đổi.

- Cho tỷ lệ 1/50.000 và 1/1.000.000

Loại 1: vùng đồng bằng quang đãng, đi lại thuận tiện, ít địa vật, ít có biến

---

[7] Mục này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 70/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

[8] Mục này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 70/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

[9] Mục này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 70/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

[10] Mục này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 70/2025/TT-BNNMT, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

động, xét đoán dễ dàng; vùng núi có mạng lưới giao thông chính phát triển.

Loại 2: vùng đồng bằng xen kẽ thôn xóm nhỏ, kênh mương phân bố phức tạp; vùng đồng bằng tiếp giáp vùng đồi, thực phủ thưa; vùng đồi thấp; dân cư thành làng bản không dày, hệ thống thủy hệ, giao thông ít phức tạp, các đối tượng trên ảnh và trên thực địa dễ xét đoán.

Loại 3: vùng đồng bằng ven biển; vùng đồng bằng tiếp giáp thành phố, nhiều thực phủ; vùng thành phố; thị xã; vùng đồi dân cư dày đặc, sông ngòi phức tạp, địa vật có biến động, mức độ xét đoán tương đối phức tạp.

1.3. Định biên: trong bảng định mức

1.4. Định mức: công/mảnh

Bảng 88

Mức	Danh mục công việc		1/10.000		1/50.000			1/1.000.000		
	Định biên		**1KS4**		**1KS5**			**1KS5**		
	Tỷ lệ CSDL nguồn		1/2.000	1/5.000	1/5.000	1/10.000	1/25.000	1/50.000	1/100.000	1/250.000
	Tổng quát hóa CSDL nền địa lý từ CSDL tỷ lệ lớn	kk								
a	Chọn lựa đối tượng và xác định tiêu chí tổng quát hóa	1	7,12	5,70	10,19	8,80	5,60	25,16	20,13	16,10
		2	8,90	7,12	12,17	10,92	7,00	31,45	25,16	20,13
		3	11,12	8,90	15,90	13,67	8,75	39,31	31,45	25,16
b	Chỉnh hợp, thay đổi dạng hình học, quan hệ topo đối tượng địa lý	1	63,58	50,87	130,65	87,10	69,68	657,53	526,02	420,82
		2	79,48	63,58	163,31	108,87	87,10	821,91	657,53	526,02
		3	99,35	79,48	204,14	136,09	108,87	1027,39	821,91	657,53
c	Thay đổi chức năng ngữ nghĩa đối tượng địa lý	1	13,56	10,85	18,87	15,03	10,85	35,15	28,12	22,50
		2	16,95	13,56	23,48	18,78	13,56	43,94	35,15	28,12
		3	21,18	16,95	29,35	23,48	16,95	54,92	43,94	35,15
d	In phun	1-3	1,50	1,00	1,50	1,30	1,00	1,80	1,44	1,15
đ	Tu chỉnh siêu dữ liệu	1	2,50	2,50	5,50	5,50	5,50	7,50	6,00	4,80
		2	2,50	2,50	5,50	5,50	5,50	7,50	6,00	4,80
		3	2,50	2,50	5,50	5,50	5,50	7,50	6,00	4,80
e	Tu chỉnh chất lượng	1	2,55	2,55	3,65	3,65	3,65	5,50	4,40	3,52
		2	3,35	3,35	4,75	4,75	4,75	6,60	5,28	4,22
		3	4,30	4,30	6,15	6,15	6,15	8,00	6,40	5,12
f	Giao nộp sản phẩm	1	0,75	0,75	1,00	1,00	1,00	1,20	0,96	0,77
		2	0,75	0,75	1,00	1,00	1,00	1,20	0,96	0,77
		3	0,75	0,75	1,00	1,00	1,00	1,20	0,96	0,77
g	**Cộng tổng**	**1**	**93,56**	**74,22**	**166,88**	**118,29**	**97,28**	**733,84**	**587,07**	**469,66**
		2	**113,43**	**91,86**	**193,98**	**131,44**	**119,91**	**914,41**	**731,53**	**585,22**

Mức	Danh mục công việc		1/10.000		1/50.000			1/1.000.000		
	Định biên		1KS4		1KS5			1KS5		
		3	140,70	113,88	250,36	160,66	148,22	1140,03	912,02	729,62

Ghi chú:

Mức trên tính cho công việc Tổng quát hóa CSDL nền địa lý từ các dãy tỷ lệ cơ bản và được coi như định mức cơ sở để tính mức cho Tổng quát hóa CSDL nền địa lý các tỷ lệ khác từ tỷ lệ lớn hơn tương ứng theo bảng hệ số sau:

Bảng 89

TT	Danh mục định mức cần xác định	Danh mục định mức làm cơ sở		
		Từ 1/2 000 xuống 1/10 000	Từ 1/10 000 xuống 1/50 000	Từ 1/50 000 xuống 1/1 000 000
1	Tổng quát hóa từ CSDL tỷ lệ 1/2000 xuống CSDL 1/5 000	0,15		
2	Tổng quát hóa từ CSDL tỷ lệ 1/10 000 xuống CSDL 1/25 000		0,65	
3	Tổng quát hóa từ CSDL tỷ lệ 1/5 000 xuống CSDL 1/25 000		0,70	
4	Tổng quát hóa từ CSDL tỷ lệ 1/50 000 xuống CSDL 1/100 000			0,50
5	Tổng quát hóa từ CSDL tỷ lệ 1/50 000 xuống CSDL 1/250 000			0,80
6	Tổng quát hóa từ CSDL tỷ lệ 1/100 000 xuống CSDL 1/250 000			0,65

(Chú ý: Định mức cần xác định = hệ số trong bảng x định mức làm cơ sở tương ứng, ví dụ mức cho công việc Tổng quát hóa CSDL nền địa lý tỷ lệ 1/2000 xuống tỷ lệ 1/10.000 là 7,12 thì mức cho việc Tổng quát hóa CSDL nền địa lý tỷ lệ 1/2000 xuống 1/5000 là 0,15 x 7,12 = 1,07; tương tự cho các tỷ lệ khác)

2. Định mức vật tư và thiết bị

2.1. Dụng cụ: ca/mảnh

Bảng 90

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	TH	1/10.000	1/50.000	1/1.000.000
1	Áo Blu (BHLĐ)	cái	9	112,56	128,53	912,02
2	Bàn để máy vi tính	cái	96	112,56	128,53	912,02
3	Chuột máy tính	cái	4	112,56	128,53	912,02
4	Bút vẽ kỹ thuật	cái	6	2,25	2,57	18,24

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	TH	1/10.000	1/50.000	1/1.000.000
5	Dép đi trong phòng	đôi	6	112,56	128,53	912,02
6	Đồng hồ treo tường	cái	36	28,14	32,13	228,01
7	Êke (2 cái)	bộ	24	2,25	2,57	18,24
8	Ghế xoay	cái	72	112,56	128,53	912,02
9	Giá để bàn vẽ	cái	60	28,14	32,13	228,01
10	Lưu điện 600W	cái	60	28,14	32,13	228,01
11	Ổn áp (chung) 10A	cái	60	28,14	32,13	228,01
12	Đèn neon (cả bóng) 40W	bộ	48	112,56	128,53	912,02
13	Máy hút bụi 1,5 kW	cái	60	0,84	0,96	6,84
14	Quạt thông gió 40W	cái	36	18,85	21,53	152,76
15	Quạt trần 100W	cái	60	18,85	21,53	152,76
16	Quy phạm nội nghiệp	quyển	60	3,38	3,86	27,36
17	Tủ đựng tài liệu	cái	96	28,14	32,13	228,01
18	Điện	kW		70,57	80,60	572,27

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho loại KK3, mức cho các loại khó khăn khác tính theo hệ số sau:

Bảng 91

KK		1/10.000			1/50.000		1/1.000.000		
	Nguồn	1/2 000	1/5 000	1/5 000	1/10 000	1/25 000	1/50 000	1/100 000	1/250 000
	1	0,66	0,53	0,82	0,58	0,48	0,64	0,51	0,41
	2	0,80	0,65	1,02	0,72	0,59	0,80	0,64	0,51
	3	1	0,81	1,44	1	0,73	1	0,80	0,64

(2) Mức trên tính cho công việc Tổng quát hóa CSDL nền địa lý từ các dãy tỷ lệ cơ bản và được coi như định mức cơ sở để tính mức cho Tổng quát hóa CSDL nền địa lý các tỷ lệ khác từ tỷ lệ lớn hơn tương ứng theo bảng hệ số sau:

Bảng 92

TT	Danh mục định mức cần xác định	Danh mục định mức làm cơ sở		
		Từ 1/2000 xuống 1/10 000	Từ 1/10 000 xuống 1/50 000	Từ 1/50 000 xuống 1/1 000 000
1	Tổng quát hóa từ CSDL tỷ lệ 1/2000 xuống CSDL 1/5 000	0,15		

TT	Danh mục định mức cần xác định	Danh mục định mức làm cơ sở		
		Từ 1/2000 xuống 1/10 000	Từ 1/10 000 xuống 1/50 000	Từ 1/50 000 xuống 1/1 000 000
2	Tổng quát hóa từ CSDL tỷ lệ 1/10 000 xuống CSDL 1/25 000		0,65	
3	Tổng quát hóa từ CSDL tỷ lệ 1/5 000 xuống CSDL 1/25 000		0,70	
4	Tổng quát hóa từ CSDL tỷ lệ 1/50 000 xuống CSDL 1/100 000			0,50
5	Tổng quát hóa từ CSDL tỷ lệ 1/50 000 xuống CSDL 1/250 000			0,80
6	Tổng quát hóa từ CSDL tỷ lệ 1/100 000 xuống CSDL 1/250 000			0,65

(3) Mức cho từng công việc thuộc công việc Tổng quát hóa CSDL nền địa lý từ CSDL tỷ lệ lớn tính theo hệ số trong bảng dưới:

Bảng 93

TT	Danh mục		1/10.000			1/50.000		1/1.000.000		
	Công việc	Tỷ lệ nguồn	1/2.000	1/5.000	1/5.000	1/10.000	1/25.000	1/50.000	1/100.000	1/250.000
1	Chọn lựa đối tượng và xác định tiêu chí tổng quát hóa		0,079	0,078	0,064	0,055	0,059	0,034	0,034	0,049
2	Chỉnh hợp, thay đổi dạng hình học, quan hệ topo đối tượng địa lý		0,706	0,698	0,815	0,544	0,735	0,901	0,901	0,854
3	Thay đổi chức năng ngữ nghĩa đối tượng địa lý		0,151	0,149	0,117	0,094	0,114	0,048	0,048	0,069
4	In phun		0,011	0,009	0,006	0,005	0,007	0,002	0,002	0,002

TT	Danh mục		1/10.000			1/50.000		1/1.000.000		
	Công việc	Tỷ lệ nguồn	1/2.000	1/5.000	1/5.000	1/10.000	1/25.000	1/50.000	1/100.000	1/250.000
5	Tu chỉnh siêu dữ liệu		0,018	0,022	0,022	0,022	0,037	0,007	0,007	0,012
6	Tu chỉnh chất lượng		0,031	0,038	0,025	0,025	0,041	0,007	0,007	0,012
7	Giao nộp sản phẩm		0,005	0,007	0,004	0,004	0,007	0,001	0,001	0,002

2.2. Thiết bị: ca/mảnh

Bảng 94

TT	Thiết bị	ĐVT	CS (kW)	KK1	KK2	KK3
1	**Chọn lựa đối tượng**					
1.1	**Tỷ lệ 1/10.000**					
a	Từ tỷ lệ 1/2 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	4,27	5,34	6,67
	Phần mềm	BQ		0,17	0,21	0,27
	Đầu ghi DVD	cái	0,4	0,14	0,18	0,22
	Máy in Laser	cái	0,4	0,38	0,53	0,67
	Điều hòa	cái	2,2	0,95	1,19	1,49
	Điện năng	kW		33,75	42,38	52,95
b	Từ tỷ lệ 1/5 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	3,42	4,27	5,34
	Phần mềm	BQ		0,14	0,17	0,21
	Đầu ghi DVD	cái	0,4	0,11	0,14	0,18
	Máy in Laser	cái	0,4	0,31	0,43	0,53
	Điều hòa	cái	2,2	0,76	0,95	1,19
	Điện năng	kW		27,02	33,90	42,38
1.2	**Tỷ lệ 1/50.000**					
a	Từ tỷ lệ 1/5 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	6,11	14,60	19,08
	Phần mềm	BQ		0,24	0,58	0,76
	Đầu ghi DVD	cái	0,4	0,20	0,49	0,64
	Máy in Laser	cái	0,4	0,55	1,46	1,91
	Điều hòa	cái	2,2	1,37	3,26	4,26
	Điện năng	kW		48,30	115,89	151,41
b	Từ tỷ lệ 1/10 000					

TT	Thiết bị	ĐVT	CS (kW)	KK1	KK2	KK3
	Máy vi tính	cái		5,28	13,10	16,40
	Phần mềm	BQ		0,21	0,52	0,66
	Đầu ghi DVD	cái	0,4	0,18	0,44	0,55
	Máy in Laser	cái	0,4	0,47	1,31	1,64
	Điều hòa	cái		1,18	2,93	3,66
	Điện năng	kW		41,71	103,99	130,18
c	Từ tỷ lệ 1/25 000					
	Máy vi tính	cái		3,36	4,20	5,25
	Phần mềm	BQ		0,13	0,17	0,21
	Đầu ghi DVD	cái	0,4	0,11	0,14	0,18
	Máy in Laser	cái	0,4	0,30	0,42	0,53
	Điều hòa	cái		0,75	0,94	1,17
	Điện năng	kW		26,54	33,33	41,66
1.3	**Tỷ lệ 1/1.000.000**					
a	Từ tỷ lệ 1/50 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	15,10	18,87	23,59
	Phần mềm	BQ		0,60	0,75	0,94
	Đầu ghi DVD	cái	0,4	0,51	0,63	0,79
	Máy in Laser	cái	0,4	1,35	1,89	2,36
	Điều hòa	cái	2,2	3,37	4,21	5,27
	Điện năng	kW		119,26	149,75	187,17
b	Từ tỷ lệ 1/100 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	12,08	15,10	18,87
	Phần mềm	BQ		0,48	0,60	0,75
	Đầu ghi DVD	cái	0,4	0,40	0,51	0,63
	Máy in Laser	cái	0,4	1,08	1,51	1,89
	Điều hòa	cái	2,2	2,70	3,37	4,21
	Điện năng	kW		95,42	119,80	149,75
c	Từ tỷ lệ 1/250 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	9,66	12,08	15,10
	Phần mềm	BQ		0,39	0,48	0,60
	Đầu ghi DVD	cái	0,4	0,32	0,40	0,51
	Máy in Laser	cái	0,4	0,86	1,21	1,51
	Điều hòa	cái	2,2	2,16	2,70	3,37

TT	Thiết bị	ĐVT	CS (kW)	KK1	KK2	KK3
	Điện năng	kW		76,33	95,84	119,80
2	**Chỉnh hợp, thay đổi thuộc tính đối tượng địa lý**					
2.1	**Tỷ lệ 1/10.000**					
a	Từ tỷ lệ 1/2 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	38,15	47,69	59,61
	Phần mềm	BQ		1,53	1,91	2,38
	Đầu ghi DVD	cái	0,4	1,28	1,60	2,00
	Máy in Laser	cái	0,4	3,41	4,77	5,96
	Điều hòa	cái	2,2	8,52	10,65	13,31
	Điện năng	kW		301,37	378,44	473,05
b	Từ tỷ lệ 1/5 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	30,52	38,15	47,69
	Phần mềm	BQ		1,22	1,53	1,91
	Đầu ghi DVD	cái	0,4	1,02	1,28	1,60
	Máy in Laser	cái	0,4	2,73	3,81	4,77
	Điều hòa	cái	2,2	6,82	8,52	10,65
	Điện năng	kW		241,12	302,73	378,44
2.2	**Tỷ lệ 1/50.000**					
a	Từ tỷ lệ 1/5 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	78,39	97,99	122,48
	Phần mềm	BQ		3,14	3,92	4,90
	Đầu ghi DVD	cái	0,4	2,63	3,28	4,10
	Máy in Laser	cái	0,4	7,00	9,80	12,25
	Điều hòa	cái	2,2	17,51	21,88	27,35
	Điện năng	kW		619,27	777,59	972,00
b	Từ tỷ lệ 1/10 000					
	Máy vi tính	cái		52,26	65,32	81,65
	Phần mềm	BQ		2,09	2,61	3,27
	Đầu ghi DVD	cái	0,4	1,75	2,19	2,74
	Máy in Laser	cái	0,4	4,67	6,53	8,17
	Điều hòa	cái		11,67	14,59	18,24
	Điện năng	kW		412,85	518,38	647,99
c	Từ tỷ lệ 1/25 000					
	Máy vi tính	cái		41,81	52,26	65,32

TT	Thiết bị	ĐVT	CS (kW)	KK1	KK2	KK3
	Phần mềm	BQ		1,67	2,09	2,61
	Đầu ghi DVD	cái	0,4	1,40	1,75	2,19
	Máy in Laser	cái	0,4	3,73	5,23	6,53
	Điều hòa	cái		9,34	11,67	14,59
	Điện năng	kW		330,28	414,72	518,38
2.3	**Tỷ lệ 1/1.000.000**					
a	Từ tỷ lệ 1/50 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	394,52	493,15	616,43
	Phần mềm	BQ		15,78	19,73	24,66
	Đầu ghi DVD	cái	0,4	13,22	16,52	20,65
	Máy in Laser	cái	0,4	35,24	49,31	61,64
	Điều hòa	cái	2,2	88,11	110,14	137,67
	Điện năng	kW		3116,66	3913,49	4891,87
b	Từ tỷ lệ 1/100 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	315,61	394,52	493,15
	Phần mềm	BQ		12,62	15,78	19,73
	Đầu ghi DVD	cái	0,4	10,57	13,22	16,52
	Máy in Laser	cái	0,4	28,19	39,45	49,31
	Điều hòa	cái	2,2	70,49	88,11	110,14
	Điện năng	kW		2493,31	3130,80	3913,49
c	Từ tỷ lệ 1/250 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	252,49	315,61	394,52
	Phần mềm	BQ		10,10	12,62	15,78
	Đầu ghi DVD	cái	0,4	8,46	10,57	13,22
	Máy in Laser	cái	0,4	22,56	31,56	39,45
	Điều hòa	cái	2,2	56,39	70,49	88,11
	Điện năng	kW		1994,65	2504,64	3130,79
3	**Thay đổi chức năng ngữ nghĩa đối tượng địa lý**					
3.1	**Tỷ lệ 1/10.000**					
a	Từ tỷ lệ 1/2 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	8,14	10,17	12,71
	Phần mềm	BQ		0,33	0,41	0,51
	Đầu ghi DVD	cái	0,4	0,27	0,34	0,43
	Máy in Laser	cái	0,4	0,73	1,02	1,27

TT	Thiết bị	ĐVT	CS (kW)	KK1	KK2	KK3
	Điều hòa	cái	2,2	1,82	2,27	2,84
	Điện năng	kW		64,27	80,71	100,85
b	Từ tỷ lệ 1/5 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	6,51	8,14	10,17
	Phần mềm	BQ		0,26	0,33	0,41
	Đầu ghi DVD	cái	0,4	0,22	0,27	0,34
	Máy in Laser	cái	0,4	0,58	0,81	1,02
	Điều hòa	cái	2,2	1,45	1,82	2,27
	Điện năng	kW		51,43	64,57	80,71
3.2	**Tỷ lệ 1/50.000**					
a	Từ tỷ lệ 1/5 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	11,32	14,09	17,61
	Phần mềm	BQ		0,45	0,56	0,70
	Đầu ghi DVD	cái	0,4	0,38	0,47	0,59
	Máy in Laser	cái	0,4	1,01	1,41	1,76
	Điều hòa	cái	2,2	2,53	3,15	3,93
	Điện năng	kW		89,44	111,80	139,75
b	Từ tỷ lệ 1/10 000					
	Máy vi tính	cái		9,02	11,27	14,09
	Phần mềm	BQ		0,36	0,45	0,56
	Đầu ghi DVD	cái	0,4	0,30	0,38	0,47
	Máy in Laser	cái	0,4	0,81	1,13	1,41
	Điều hòa	cái		2,01	2,52	3,15
	Điện năng	kW		71,24	89,42	111,80
c	Từ tỷ lệ 1/25 000					
	Máy vi tính	cái		6,51	8,14	10,17
	Phần mềm	BQ		0,26	0,33	0,41
	Đầu ghi DVD	cái	0,4	0,22	0,27	0,34
	Máy in Laser	cái	0,4	0,58	0,81	1,02
	Điều hòa	cái		1,45	1,82	2,27
	Điện năng	kW		51,43	64,57	80,71
3.3	**Tỷ lệ 1/1.000.000**					
a	Từ tỷ lệ 1/50 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	21,09	26,36	32,95

TT	Thiết bị	ĐVT	CS (kW)	KK1	KK2	KK3
	Phần mềm	BQ		0,84	1,05	1,32
	Đầu ghi DVD	cái	0,4	0,71	0,88	1,10
	Máy in Laser	cái	0,4	1,88	2,64	3,30
	Điều hòa	cái	2,2	4,71	5,89	7,36
	Điện năng	kW		166,61	209,22	261,50
b	Từ tỷ lệ 1/100 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	315,61	394,52	493,15
	Phần mềm	BQ		12,62	15,78	19,73
	Đầu ghi DVD	cái	0,4	10,57	13,22	16,52
	Máy in Laser	cái	0,4	28,19	39,45	49,31
	Điều hòa	cái	2,2	70,49	88,11	110,14
	Điện năng	kW		2493,31	3130,80	3913,49
c	Từ tỷ lệ 1/250 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	13,50	16,87	21,09
	Phần mềm	BQ		0,54	0,67	0,84
	Đầu ghi DVD	cái	0,4	0,45	0,57	0,71
	Máy in Laser	cái	0,4	1,21	1,69	2,11
	Điều hòa	cái	2,2	3,01	3,77	4,71
	Điện năng	kW		106,63	133,89	167,37
4	**In phun**					
4.1	**Tỷ lệ 1/10.000**					
a	Từ tỷ lệ 1/2 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	0,90	0,90	0,90
	Máy in Ploter	bộ	0,4	0,06	0,06	0,06
	Phần mềm	BQ		0,04	0,04	0,04
	Điều hòa	cái	2,2	0,20	0,20	0,20
	Điện năng	kW		6,94	6,94	6,94
b	Từ tỷ lệ 1/5 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	0,60	0,60	0,60
	Máy in Ploter	bộ	0,4	0,04	0,04	0,04
	Phần mềm	BQ		0,02	0,02	0,02
	Điều hòa	cái	2,2	0,13	0,13	0,13
	Điện năng	kW		4,63	4,63	4,63
4.2	**Tỷ lệ 1/50.000**					

TT	Thiết bị	ĐVT	CS (kW)	KK1	KK2	KK3
a	Từ tỷ lệ 1/5 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	0,90	0,90	0,90
	Máy in Ploter		0,4	0,06	0,06	0,06
	Phần mềm	BQ		0,04	0,04	0,04
	Điều hòa	cái	2,2	0,20	0,20	0,20
	Điện năng	kW		6,94	6,94	6,94
b	Từ tỷ lệ 1/10 000					
	Máy vi tính	cái		0,78	0,78	0,78
	Máy in Ploter			0,05	0,05	0,05
	Phần mềm	BQ		0,03	0,03	0,03
	Điều hòa	cái		0,17	0,17	0,17
	Điện năng	kW		6,01	6,01	6,01
c	Từ tỷ lệ 1/25 000					
	Máy vi tính	cái		0,60	0,60	0,60
	Máy in Ploter			0,04	0,04	0,04
	Phần mềm	BQ		0,02	0,02	0,02
	Điều hòa	cái		0,13	0,13	0,13
	Điện năng	kW		4,63	4,63	4,63
4.3	**Tỷ lệ 1/1.000.000**					
a	Từ tỷ lệ 1/50 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	1,08	1,08	1,08
	Máy in Ploter	bộ		0,07	0,07	0,07
	Phần mềm	BQ		0,04	0,04	0,04
	Điều hòa	cái	2,2	0,24	0,24	0,24
	Điện năng	kW		8,33	8,33	8,33
b	Từ tỷ lệ 1/100 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	0,86	0,86	0,86
	Máy in Ploter	bộ		0,06	0,06	0,06
	Phần mềm	BQ		0,03	0,03	0,03
	Điều hòa	cái	2,2	0,19	0,19	0,19
	Điện năng	kW		6,66	6,66	6,66
c	Từ tỷ lệ 1/250 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	0,69	0,69	0,69
	Máy in Ploter	bộ		0,05	0,05	0,05

TT	Thiết bị	ĐVT	CS (kW)	KK1	KK2	KK3
	Phần mềm	BQ		0,03	0,03	0,03
	Điều hòa	cái	2,2	0,15	0,15	0,15
	Điện năng	kW		5,33	5,33	5,33
5	**Tu chỉnh siêu dữ liệu (metadata)**					
5.1	**Tỷ lệ 1/10.000**					
a	Từ tỷ lệ 1/2 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	1,50	1,50	1,50
	Phần mềm	BQ		0,06	0,06	0,06
	Đầu ghi DVD	cái	0,4	0,05	0,05	0,05
	Máy in Laser	cái	0,4	0,13	0,15	0,15
	Điều hòa	cái	2,2	0,34	0,34	0,34
	Điện năng	kW		11,85	11,90	11,90
b	Từ tỷ lệ 1/5 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	1,50	1,50	1,50
	Phần mềm	BQ		0,06	0,06	0,06
	Đầu ghi DVD	cái	0,4	0,05	0,05	0,05
	Máy in Laser	cái	0,4	0,13	0,15	0,15
	Điều hòa	cái	2,2	0,34	0,34	0,34
	Điện năng	kW		11,85	11,90	11,90
5.2	**Tỷ lệ 1/50.000**					
a	Từ tỷ lệ 1/5 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	3,30	3,30	2,19
	Phần mềm	BQ		0,13	0,13	0,09
	Đầu ghi DVD	cái	0,4	0,11	0,11	0,07
	Máy in Laser	cái	0,4	0,29	0,33	0,22
	Điều hòa	cái	2,2	0,74	0,74	0,49
	Điện năng	kW		26,07	26,19	17,38
b	Từ tỷ lệ 1/10 000					
	Máy vi tính	cái		3,30	3,30	2,19
	Phần mềm	BQ		0,13	0,13	0,09
	Đầu ghi DVD	cái	0,4	0,11	0,11	0,07
	Máy in Laser	cái	0,4	0,29	0,33	0,22
	Điều hòa	cái		0,74	0,74	0,49
	Điện năng	kW		26,07	26,19	17,38

TT	Thiết bị	ĐVT	CS (kW)	KK1	KK2	KK3
c	Từ tỷ lệ 1/25 000					
	Máy vi tính	cái		3,30	3,30	2,19
	Phần mềm	BQ		0,13	0,13	0,09
	Đầu ghi DVD	cái	0,4	0,11	0,11	0,07
	Máy in Laser	cái	0,4	0,29	0,33	0,22
	Điều hòa	cái		0,74	0,74	0,49
	Điện năng	kW		26,07	26,19	17,38
5.3	**Tỷ lệ 1/1.000.000**					
a	Từ tỷ lệ 1/50 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	4,50	4,50	3,30
	Phần mềm	BQ		0,18	0,18	0,13
	Đầu ghi DVD	cái	0,4	0,15	0,15	0,11
	Máy in Laser	cái	0,4	0,40	0,45	0,33
	Điều hòa	cái	2,2	1,01	1,01	0,74
	Điện năng	kW		35,55	35,71	26,19
b	Từ tỷ lệ 1/100 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	3,60	3,60	3,60
	Phần mềm	BQ		0,14	0,14	0,14
	Đầu ghi DVD	cái	0,4	0,12	0,12	0,12
	Máy in Laser	cái	0,4	0,32	0,36	0,36
	Điều hòa	cái	2,2	0,80	0,80	0,80
	Điện năng	kW		28,44	28,57	28,57
c	Từ tỷ lệ 1/250 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	2,88	2,88	2,88
	Phần mềm	BQ		0,12	0,12	0,12
	Đầu ghi DVD	cái	0,4	0,10	0,10	0,10
	Máy in Laser	cái	0,4	0,26	0,29	0,29
	Điều hòa	cái	2,2	0,64	0,64	0,64
	Điện năng	kW		22,75	22,85	22,85
6	**Tu chỉnh chất lượng**					
6.1	**Tỷ lệ 1/10.000**					
a	Từ tỷ lệ 1/2 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	1,53	2,01	2,58
	Phần mềm	BQ		0,06	0,08	0,10

TT	Thiết bị	ĐVT	CS (kW)	KK1	KK2	KK3
	Đầu ghi DVD	cái	0,4	0,05	0,07	0,09
	Máy in Laser	cái	0,4	0,14	0,20	0,26
	Điều hòa	cái	2,2	0,34	0,45	0,58
	Điện năng	kW		12,09	15,95	20,47
b	Từ tỷ lệ 1/5 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	1,53	2,01	2,58
	Phần mềm	BQ		0,06	0,08	0,10
	Đầu ghi DVD	cái	0,4	0,05	0,07	0,09
	Máy in Laser	cái	0,4	0,14	0,20	0,26
	Điều hòa	cái	2,2	0,34	0,45	0,58
	Điện năng	kW		12,09	15,95	20,47
6.2	**Tỷ lệ 1/50.000**					
a	Từ tỷ lệ 1/5 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	2,19	2,85	3,69
	Phần mềm	BQ		0,09	0,11	0,15
	Đầu ghi DVD	cái	0,4	0,07	0,10	0,12
	Máy in Laser	cái	0,4	0,20	0,29	0,37
	Điều hòa	cái	2,2	0,49	0,64	0,82
	Điện năng	kW		17,30	22,62	29,28
b	Từ tỷ lệ 1/10 000					
	Máy vi tính	cái		2,19	2,85	3,69
	Phần mềm	BQ		0,09	0,11	0,15
	Đầu ghi DVD	cái	0,4	0,07	0,10	0,12
	Máy in Laser	cái	0,4	0,20	0,29	0,37
	Điều hòa	cái		0,49	0,64	0,82
	Điện năng	kW		17,30	22,62	29,28
c	Từ tỷ lệ 1/25 000					
	Máy vi tính	cái		2,19	2,85	3,69
	Phần mềm	BQ		0,09	0,11	0,15
	Đầu ghi DVD	cái	0,4	0,07	0,10	0,12
	Máy in Laser	cái	0,4	0,20	0,29	0,37
	Điều hòa	cái		0,49	0,64	0,82
	Điện năng	kW		17,30	22,62	29,28
6.3	**Tỷ lệ 1/1.000.000**					

TT	Thiết bị	ĐVT	CS (kW)	KK1	KK2	KK3
a	Từ tỷ lệ 1/50 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	3,30	3,96	4,80
	Phần mềm	BQ		0,13	0,16	0,19
	Đầu ghi DVD	cái	0,4	0,11	0,13	0,16
	Máy in Laser	cái	0,4	0,29	0,40	0,48
	Điều hòa	cái	2,2	0,74	0,88	1,07
	Điện năng	kW		26,07	31,43	38,09
b	Từ tỷ lệ 1/100 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	2,64	3,17	3,84
	Phần mềm	BQ		0,11	0,13	0,15
	Đầu ghi DVD	cái	0,4	0,09	0,11	0,13
	Máy in Laser	cái	0,4	0,24	0,32	0,38
	Điều hòa	cái	2,2	0,59	0,71	0,86
	Điện năng	kW		20,86	25,14	30,47
c	Từ tỷ lệ 1/250 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	2,11	2,53	3,07
	Phần mềm	BQ		0,08	0,10	0,12
	Đầu ghi DVD	cái	0,4	0,07	0,08	0,10
	Máy in Laser	cái	0,4	0,19	0,25	0,31
	Điều hòa	cái	2,2	0,47	0,57	0,69
	Điện năng	kW		16,68	20,11	24,38
7	**Giao nộp sản phẩm**					
7.1	**Tỷ lệ 1/10.000**					
a	Từ tỷ lệ 1/2 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	0,45	0,45	0,45
	Phần mềm	BQ		0,02	0,02	0,02
	Điều hòa	cái	2,2	0,10	0,10	0,10
	Điện năng	kW		3,47	3,47	3,47
b	Từ tỷ lệ 1/5 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	0,45	0,45	0,45
	Phần mềm	BQ		0,02	0,02	0,02
	Điều hòa	cái	2,2	0,10	0,10	0,10
	Điện năng	kW		3,47	3,47	3,47
7.2	**Tỷ lệ 1/50.000**					

TT	Thiết bị	ĐVT	CS (kW)	KK1	KK2	KK3
a	Từ tỷ lệ 1/5 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	0,60	0,60	0,60
	Phần mềm	BQ		0,02	0,02	0,02
	Điều hòa	cái	2,2	0,13	0,13	0,13
	Điện năng	kW		4,63	4,63	4,63
b	Từ tỷ lệ 1/10 000					
	Máy vi tính	cái		0,60	0,60	0,60
	Phần mềm	BQ		0,02	0,02	0,02
	Điều hòa	cái		0,13	0,13	0,13
	Điện năng	kW		4,63	4,63	4,63
c	Từ tỷ lệ 1/25 000					
	Máy vi tính	cái		0,60	0,60	0,60
	Phần mềm	BQ		0,02	0,02	0,02
	Điều hòa	cái		0,13	0,13	0,13
	Điện năng	kW		4,63	4,63	4,63
7.3	**Tỷ lệ 1/1.000.000**					
a	Từ tỷ lệ 1/50 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	0,72	0,72	0,72
	Phần mềm	BQ		0,03	0,03	0,03
	Điều hòa	cái	2,2	0,16	0,16	0,16
	Điện năng	kW		5,55	5,55	5,55
b	Từ tỷ lệ 1/100 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	0,58	0,58	0,58
	Phần mềm	BQ		0,02	0,02	0,02
	Điều hòa	cái	2,2	0,13	0,13	0,13
	Điện năng	kW		4,55	4,57	4,57
c	Từ tỷ lệ 1/250 000					
	Máy vi tính	cái	0,4	0,46	0,46	0,46
	Phần mềm	BQ		0,02	0,02	0,02
	Điều hòa	cái	2,2	0,10	0,10	0,10
	Điện năng	kW		3,64	3,66	3,66

Ghi chú

Mức trên tính cho công việc Tổng quát hóa CSDL nền địa lý từ các dãy tỷ lệ cơ bản và được coi như định mức cơ sở để tính mức cho Tổng quát hóa CSDL nền địa lý các tỷ lệ khác từ tỷ lệ lớn hơn tương ứng theo bảng hệ số sau:

Bảng 95

TT	Danh mục định mức cần xác định	Danh mục định mức làm cơ sở		
		Từ 1/2000 xuống 1/10.000	**Từ 1/10.000 xuống 1/50.000**	**Từ 1/50.000 xuống 1/1.000.000**
1	Tổng quát hóa từ CSDL tỷ lệ 1/2000 xuống CSDL 1/5 000	0,15		
2	Tổng quát hóa từ CSDL tỷ lệ 1/10 000 xuống CSDL 1/25 000		0,65	
3	Tổng quát hóa từ CSDL tỷ lệ 1/5 000 xuống CSDL 1/25 000		0,70	
4	Tổng quát hóa từ CSDL tỷ lệ 1/50 000 xuống CSDL 1/100 000			0,50
5	Tổng quát hóa từ CSDL tỷ lệ 1/50 000 xuống CSDL 1/250 000			0,80
6	Tổng quát hóa từ CSDL tỷ lệ 1/100 000 xuống CSDL 1/250 000			0,65

2.3. Vật liệu

Bảng 96

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	1/10.000	1/50.000	1/1.000.000
1	Bìa đóng sổ	tờ	0,80	0,90	1,10
2	Giấy bọc bản vẽ	tờ	0,50	0,50	0,60
3	Giấy A4	ram	0,05	0,08	0,10
4	Giấy A0 loại 100g/m^2	tờ	3,00	4,80	6,00
5	Mực in laze	hộp	0,004	0,01	0,01
6	Sổ giao ca	quyển	0,50	0,50	0,60
7	Giấy đóng gói thành quả	tờ	0,50	2,00	2,50
8	Cồn công nghiệp	lít	0,05	0,20	0,25
9	Đĩa DVD	cái	0,20	0,30	0,35

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho loại KK3, mức cho các loại khó khăn khác tính theo hệ số sau:

Bảng 97

KK		1/10.000		1/50.000			1/1.000.000		
	Nguồn	1/2000	1/5000	1/5000	1/10.000	1/25.000	1/50.000	1/100.000	1/250.000
1		0,66	0,53	0,82	0,58	0,48	0,64	0,51	0,41
2		0,80	0,65	1,02	0,72	0,59	0,80	0,64	0,51
3		1	0,81	1,44	1	0,73	1	0,80	0,64

(2) Mức trên tính cho công việc Tổng quát hóa CSDL nền địa lý từ các dãy tỷ lệ cơ bản và được coi như định mức cơ sở để tính mức cho Tổng quát hóa CSDL nền địa lý các tỷ lệ khác từ tỷ lệ lớn hơn tương ứng theo bảng hệ số sau:

Bảng 98

TT	Danh mục định mức cần xác định	Danh mục định mức làm cơ sở		
		Từ 1/2000 xuống 1/10 000	Từ 1/10 000 xuống 1/50 000	Từ 1/50 000 xuống 1/1 000 000
1	Tổng quát hóa từ CSDL tỷ lệ 1/2000 xuống CSDL 1/5 000	0,15		
2	Tổng quát hóa từ CSDL tỷ lệ 1/10 000 xuống CSDL 1/25 000		0,65	
3	Tổng quát hóa từ CSDL tỷ lệ 1/5 000 xuống CSDL 1/25 000		0,70	
4	Tổng quát hóa từ CSDL tỷ lệ 1/50 000 xuống CSDL 1/100 000			0,50
5	Tổng quát hóa từ CSDL tỷ lệ 1/50 000 xuống CSDL 1/250 000			0,80
6	Tổng quát hóa từ CSDL tỷ lệ 1/100 000 xuống CSDL 1/250 000			0,65

(3) Mức cho từng công việc thuộc công việc Tổng quát hóa CSDL nền địa lý từ CSDL tỷ lệ lớn tính theo hệ số trong bảng dưới:

Bảng 99

TT	Danh mục		1/10.000		1/50.000			1/1.000.000		
	Công việc	Tỷ lệ nguồn	1/2000	1/5000	1/5000	1/10.000	1/25.000	1/50.000	1/100.000	1/250.000
1	Chọn lựa đối tượng và xác định tiêu chí tổng quát hóa		0,079	0,078	0,064	0,055	0,059	0,034	0,034	0,049
2	Chỉnh hợp, thay đổi dạng hình học, quan hệ topo đối tượng địa lý		0,706	0,698	0,815	0,544	0,735	0,901	0,901	0,854

TT	Danh mục		1/10.000		1/50.000			1/1.000.000		
	Công việc	Tỷ lệ nguồn	1/2000	1/5000	1/5000	1/10.000	1/25.000	1/50.000	1/100.000	1/250.000
3	Thay đổi chức năng ngữ nghĩa đối tượng địa lý		0,151	0,149	0,117	0,094	0,114	0,048	0,048	0,069
4	In phun		0,011	0,009	0,006	0,005	0,007	0,002	0,002	0,002
5	Tu chỉnh siêu dữ liệu		0,018	0,022	0,022	0,022	0,037	0,007	0,007	0,012
6	Tu chỉnh chất lượng		0,031	0,038	0,025	0,025	0,041	0,007	0,007	0,012
7	Giao nộp sản phẩm		0,005	0,007	0,004	0,004	0,007	0,001	0,001	0,002

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đặng Ngọc Điệp

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Vụ Pháp chế (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Văn phòng Bộ (để đăng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ NN&MT);
- Các đơn vị trực thuộc Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, ĐĐBĐ.